

ĐỀ C- ONG ÔN TẬP ÔN TIẾNG ANH LỚP 11 HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2010 -2011

I. Bare - Infinitive(Động từ nguyên mẫu không có TO)

- Đúng sau các trợ động từ tình thái: can, could, may, might.....
- Sau các động từ Let, Make, See, Hear, feel, watch, notice (V1)→S + V1 + O + V-bare

Don't **let the children stay** up late

V1 O V2

- Đúng sau cụm từ: Had better, would rather, hoặc sau Why, Why not...

You **had better tell** him the truth.

Chú ý: + Những động từ này (trừ Let) khi đ- ọc dùng ở thể bị động thì phải đ- ọc theo sau bởi động từ nguyên mẫu có To

He **was made to repeat** the whole story.

+ Let không th- ờng đ- ọc dùng ở thể bị động mà th- ờng chuyển sang allow:

S + be + allowed + to V

II. To - Infinitive & Gerund

To - infinitive	Gerund
- Chủ ngữ : To swim in the river is dangerous. Tuy nhiên trong tiếng Anh hiện đại ng- ời ta th- ờng dùng cấu trúc sử dụng chủ ngữ giả với It hơn, do vậy, To V sẽ ít đ- ọc dùng làm chủ ngữ (chỉ khi nói về mục đích của hành động): It is dangerous to swim in the river.	- Chủ ngữ: Swimming is my favorite sport
- Bổ ngữ cho chủ ngữ (đúng sau TO BE) What I like is to swim in the sea.	- Bổ ngữ My favorite sport is swimming
- Tân ngữ cho các động từ (S + V + to V) He managed to put the fire out. V to V	- Tân ngữ cho các động từ (S + V + V-ing) I enjoy swimming .
- Tân ngữ của tính từ: ...be + Adj + to V It's boring to do the same thing everyday. Adj to V	- Sau tất cả các giới từ: I am interested in collecting stamps. I am looking forward to seeing you soon.
- To V đ- ọc dùng sau TOO, ENOUGH S + be (not) + too + adj (for smb) + To V S + be (not) + adj + enough(for smb) + To V This suitcase is too heavy (fo me) to lift .	- Bổ ngữ của tân ngữ: S + V + O + V-ing Catch, discover, dislike, feel, find, hear, imagine, involve, keep, mind, notice, prevent, remember, risk, see, spend, stop, watch.... Nobody can stop him doing what he wants to do.

<p>- Bị động của động từ nguyên mẫu S + V + to be + Vpp <u>She hoped to be invited</u> to his party S V to be Vpp</p>	<p>V O Ving - Dùng sau các liên từ When, While, after... - Bị động của danh động từ S + V + being + Vpp <u>He prefers being driven</u> to work S V being Vpp</p>
--	---

GERUNDS AND INFINITIVES

Group1: V+V- ING	Group2:V+to- infinitive	Group3:V+O+To- infinitive
1. avoid tránh	1.afford đủ khả năng	1. advise khuyên
2. admit thừa nhận	2. agree đồng ý	2. allow cho phép
3. advise khuyên nhủ	3. appear xuất hiện	3. ask yêu cầu
4. appreciate đánh giá, đề cao	4.arrange sắp xếp	4. beg van xin
5. complete hoàn thành	5. ask hỏi, yêu cầu	5. cause gây ra
6. consider xem xét	6. beg nài nỉ, van xin	6. challenge thách thức
7. delay trì hoãn	7. care chăm sóc	7. convince thuyết phục
8. deny từ chối	8. claim đòi hỏi, yêu cầu	8. dare dám
9. discuss thảo luận	9. consent đồng ý, bằng lòng	9. encourage khuyến khích
10. dislike không thích	10. decide quyết định	10. expect mong đợi
11. enjoy thích	11. demand yêu cầu	11. forbid cấm
12. finish hoàn thành	12. deserve xứng đáng	12. force buộc, bắt
13. keep tiếp tục	13. expect mong đợi	13. hire thuê
14. mention đề cập	14. fail thất bại	14. instruct hướng dẫn
15. mind phiền, ngại	15. hesitate do dự	15. invite mời
16. miss nhớ, bỏ lỡ	16.hope hi vọng	16. need cần
17. postpone trì hoãn	17. learn học	17. order ra lệnh
18. practice luyện tập	18. manage quản lí, điều khiển	18. permit cho phép
19. quit nghỉ, thôi	19. mean ý định	19. persuade thuyết phục
20. recall gọi nhớ, nhớ lại	20 need cần	20. remind nhắc nhở
21. recollect nhớ ra	21. offer đề nghị	21. require đòi hỏi
22. recommend đề nghị	22. plan lên kế hoạch	22. teach dạy
23. resent bực tức, phẫn nộ	23. prepare chuẩn bị	23. tell bảo
24. resist kháng cự	24. pretend giả vờ	24. urge thúc giục
25. risk rủi ro	25. promise hứa	25. want muốn
26. suggest đề nghị	26.refuse từ chối	26. warn báo, cảnh báo
27. tolerate tha thứ	27. seem dường như	27. help giúp đỡ
28. can't help/ stand/ bear (không thể chịu đựng đ- ọc	28. struggle đấu tranh	ex: She allowed me to use her car
29. it is no use/ it is no good vô ích	29. swear thề	
30. would... mind: ngại, phiền	30. threaten đe dọa	
31. be/ get used to quen với	31. volunteer tình nguyện	
32. be/ get accustomed to dần quen với	32. wait đợi	
36 be busy bận rộn	33. want muốn	
37 be worth xứng đáng	34. wish mong	
38 look forward to trông mong	ex: we agree to start early	
39 have difficulty/ fun/ trouble/	Note: Would like = would love -> V + to -infinitive	

problem 40 have a difficulty time 41 GO+V —ING (EX: go fishing) Ex: We should avoid playing with him		
---	--	--

NOTES:

- | | |
|---|--|
| 1. stop + to + v: dừng lại để làm việc khác | stop + v-ing: dừng hẳn việc đang làm lại |
| 2. forget + to- v: quên phải làm gì | forget + v-ing: quên đã làm gì |
| 3. remember + to -v: nhớ phải làm gì | remember + v -ing: nhớ đã làm gì |
| 4. regret+ to-v: tiếc vì phải làm gì | regret + v-ing: tiếc là đã làm gì |
| 5. mean + to V: có ý định làm gì | mean + V-ing: kết quả là, có nghĩa là |
| 6. try + to V: Cố gắng làm gì | try + V- ing: Thử làm gì |

III. PRESENT PARTICIPLE AND PAST PARTICIPLE (HIỆN TẠI PHÂN TỪ, QUÁ KHỨ PHÂN TỪ)

1. PRESENT PARTICIPLE (HIỆN TẠI PHÂN TỪ)

Hiện tại phân từ đ- ọc thành lập bằng cách thêm đ- ạo - ING vào sau động từ nguyên mẫu: work - working.....

2. PAST PARTICIPLE (QUÁ KHỨ PHÂN TỪ)

Quá khứ phân từ đ- ọc thành lập bằng cách thêm — ED vào sau động từ có quy tắc: Với động từ bất quy tắc quá khứ phân từ nằm ở cột thứ 3 (V3): worked, done, gone....

Present participle (V-ing)	Past participle (V-ed/ Vpp)
- dùng cùng trợ động từ TO BE để tạo thành thể tiếp diễn: Tim is working at the moment	- dùng cùng trợ động từ TO BE để tạo thành thể bị động và TO HAVE để tạo thành thể hoàn thành.
- nh- một tính từ để diễn tả ng- ời, vật hoặc sự việc tạo ra cảm xúc: The game was really exciting .	- nh- 1 tính từ để chỉ cảm giác của 1 ng- ời đối với 1 hành động hoặc sự việc I was disappointed with the film
- sau các động từ chỉ tri giác; see, hear, feel....	
- Dùng trong cụm phân từ thay cho chủ ngữ + động từ chủ động khi + 2 hành động có cùng chủ ngữ xảy ra cùng 1 lúc (hành động sau đ- ọc diễn đạt bằng hiện tại phân từ) We had to stand in a queue. We waited for the bank open. → We had to stand in a queue waiting for the bank open. + 2 hành động có cùng chủ ngữ xảy ra liên tiếp nhau thì hành động xảy ra tr- ớc có thể diễn đạt bằng hiện tại phân từ Mike opened the bottle then poured milk into his glass → Opening the bottle, Mike poured milk into his glass.	- Dùng trong cụm phân từ thay thế cho chủ ngữ + động từ bị động khi rút gọn 2 câu có cùng chủ ngữ: She enters. She is accompanied by her mother. → She enters, accompanied by her mother.
- thay cho mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân, lí	

do: The fans queue for hours because they hope to get tickets→ The fans queue for hours hoping to get tickets.	
- Thay cho mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian While I was walking along the street, I saw an accident→ Walking along the street I saw an accident.	
- Thay thế cho MĐQH ở dạng chủ động Do you know the woman who is talking to John? → Do you know the woman talking to John?	- thay thế cho mệnh đề quan hệ ở dạng bị động Half of the people who were invited to the party didn't come. → Half of the people invited to the party didn't come.

IV. REPORTED SPEECH WITH INFINITIVES AND GERUNDS.

Để tường thuật lại các lời yêu cầu, đề nghị, cảnh báo, xin lỗi, khuyên bảo ... chúng ta có thể áp dụng các cấu trúc s.dụng To Inf. hoặc Gerund.

Reported speech with infinitive(s): (Câu tường thuật với động từ nguyên mẫu)

1. Reported requests and orders (Tường thuật yêu cầu và mệnh lệnh):

Với loại tường thuật này ta có thể sử dụng mẫu tường thuật:

to tell/ask someone to do something

My teacher told me to listen to her

- She asked me to shut the door

Dạng phủ định: **to tell/ask someone not to do something**

- My teacher asked me not to talk in the class.

2. Reported offers and suggestions (Tường thuật lời đề nghị giúp đỡ và sự đề nghị).

Trong loại câu này chúng ta thường sử dụng các động từ: **offer, promise, refuse, agree, threaten, hope, wish,....** Với công thức như sau: **S +reported verb+ to -inf**

- She promised to do her homework.

Chúng ta cũng có thể sử dụng các động từ như: **remind, warn, advise, invite, allow,** với công thức sau:

S +reported verb+ object + to-inf

- My Mom reminded me to go to school early.

Reported speech with Gerund

*** verb + preposition + gerund** (complain about, dream of, apologize for, confess to, insist on, object to ...)

Ex: Tom said, "I am sorry I messed up the arrangement" → Tom apologized for messing up the arrangement

*** verb + object + preposition + gerund** (blame smb for/ thank smb for/ congratulate smb on/ insist on/ accuse smb of/.....)

Ex: "It was your fault. You didn't tell us", she told me → She blamed me for not telling them.

V. CONDITIONAL SENTENCES

1. Câu điều kiện loại 1(type 1)

If – clause	Main – clause
--------------------	----------------------

If + S + V(s, es)	S + will/ can/ may/ must/ should+ V
--------------------------	--

❖ Câu điều kiện loại 1 hay còn gọi là câu điều kiện có thật ở hiện tại được dùng để diễn tả 1 tình huống, sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

If it doesn't rain, we will have a picnic.

❖ Thì hiện tại đơn được dùng trong cả 2 mệnh đề để chỉ 1 sự thật hiển nhiên, một qui luật tự nhiên hoặc 1 hành động xảy ra thường xuyên.

If you **heat** ice, it **turns** to water

2. Câu điều kiện loại 2(type 2)

If – clause	Main – clause
If + S + V - ed	S + would/ could/ might + V

❖ Câu điều kiện loại 2 hay còn gọi là câu điều kiện không có thật ở hiện tại diễn tả 1 tình huống, 1 sự việc không có thật hoặc không có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai mà chỉ là 1 điều tưởng tượng hoặc mơ ước cho 1 tình huống ở hiện tại.

If I knew her name, I would tell you.

3. Câu điều kiện loại 3(type 3)

If – clause	Main – clause
If + S + had + Vpp	S + would have + Vpp

❖ Câu điều kiện loại 3 hay còn gọi là câu điều kiện không có thật ở quá khứ được dùng để diễn tả 1 tình huống, 1 sự việc không thể xảy ra trong quá khứ mà chỉ là 1 điều tưởng tượng hoặc mơ ước cho 1 sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

If you hadn't made that mistake, you would have passed the exam

❖ Chú ý:

- **If ...not = Unless.**

Type 1: Unless + S + V(s, es), S + will/ can/ may/ must/ should+ V

If it doesn't rain, we will have a picnic. → Unless it rains, we will have a picnic

- If có thể được thay thế bằng: **provided (that), providing (that), supposing that, as long as, on condition that.** You can borrow my book **provided that** you bring it back.

VI. INDEFINITE PRONOUNS (ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH)

SOMEONE, ANYONE, EVERYONE, NO ONE, ONE, ONES, NONE

1. SOMEONE, SOMEBODY, SOMETHING (người nào đó)

- Động từ chia số ít

- Thường dùng trong câu xác định : Someone has stolen my sandals

2. ANYONE, ANYBODY, ANYTHING, ANYWHERE.

- Động từ chia số ít

- Thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn: Don't believe anyone in the house.

- dùng trong câu điều kiện ở mệnh đề IF và sau các từ có nghĩa phủ định hoặc giới hạn

If anyone has any questions, I'll be pleased to answer them.

3. EVERYONE, EVERYBODY, EVERYTHING.

- Động từ chia số ít

- Thường dùng trong câu xác định

4. NO ONE, NOBODY, NOTHING

- Động từ chia số ít

- Có thể đứng đầu câu hoặc đứng một mình: what did you say?- **Nothing**

- Thường dùng với nghĩa phủ định: **No one/ nobody** came to visit me when I was in the hospital.

NOT + ANY = NO

NO + N = NONE

I don't see any books on the table : tôi không thấy quyển sách nào trên bàn cả

= I see no books on the table :tôi không thấy quyển sách nào trên bàn cả

6. ONE ,ONES (cái ,ngườimà ,những cái ,những người)

Chúng dùng để thay thế danh từ đã được nhắc đến trước đó và tùy theo danh từ đó số ít hay số nhiều mà ta dùng ONE (thế cho danh từ số ít) hay ONES (thế cho danh từ số nhiều)

EXECISES:

Exercise 1: Give the correct form of the verb in bracket.

1. I am looking forward to (see) you.
2. I arranged (meet) them here.
3. He urged us (work) faster.
4. I wish (see) the manager.
5. It's no use (wait).
6. He warned her (not touch) the wire.
7. Don't forget (lock) the door before (go) to bed.
8. My mother told me (not speak) to anyone about it.
9. I can't understand her (behave) like that.
10. He tried (explain) but she refused (listen).
11. At dinner she annoyed me by (smoke) between the courses.
12. You are expected (know) the safety regulations of the college.
13. He decided (disguise) himself by (dress) as a woman.
14. I am prepared (wait) here all night if necessary.
15. Would you mind (show) me how to (work) the lift?

Exercise 2: Report the following sentences

- 1."Don't repeat this mistake again!" the instructor warned the sportsman.
- 2 "Leave your address with the secretary," the assistant said to me.
- 3 "Phone to me for an answer tomorrow" the manager said to the client.
- 4 "Don't be so silly," the father said to the kid.
- 5 "Give a smile," the photographer said to me.
- 6 "Please, help me to make a decision," Ann asked her friend.
- 7 "Don't leave these books on the table, put them back on the shelf," the librarian said to the student.
- 8 "Be a good girl and sit quietly for five minutes," the nurse said to the child.
- 9 "Leave your things here," my companion advised me.
- 10 "Don't discuss this question now," said the chairman to the participants.

Exercise 3: Rewrite the following sentences

-
1. The doctor said to me, "You should lose weight."
The doctor advised me
 2. Mary said, "Let's go to a movie."
Mary suggested
 3. "I didn't break the windows", Bill said.
Bill denied
 4. "You told a lie, Tom", she said.
She accused Tom

5. “I can’t go to your birthday party next Saturday evening, Jack”, said Mary.
Mary apologized for.....
6. “I won’t help you with your homework. Never ! ” Jane said to me.
Jane refused
7. Joe said, “Please come to my party.”
Joe invited
8. Mr. Gray said, “Don’t play in the street.”
Mr. Gray warned the children not
9. “Would you like to come on a picnic with us?
They invited
10. “Please don’t tell anybody what happened.”
He asked

